

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 255/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 26/7/2024
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Trường.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Vũ Thị Dung.

Bà Mai Thị Thảo.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Tường - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 530/2023/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 11 năm 2023 về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 291/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 205/2024/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2024, giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Hồng T, sinh ngày 05/02/1986.

ĐKKHKT và chỗ ở hiện nay: Số I, tổ F P, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

Người được chị T ủy quyền về việc giao, nhận văn bản: Anh Lê Thế A, sinh năm 1999, địa chỉ: Công ty TNHH L1, số B, ngõ B, Đ, phường T, quận C, thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T1, sinh ngày 05/4/1984.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Xóm U, thôn V, xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương. Nơi ở hiện nay: Đài Loan.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1955. Xóm U, thôn V, xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương.

(Chị T vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; anh T1 vắng mặt lần thứ hai không có lý do; ông S có quan điểm đề nghị giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn chị Phạm Hồng T trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn T1 được bạn bè giới thiệu nên quen biết nhau, thời gian đó anh T1 đang lao động tại Hàn Quốc, còn chị đang làm việc tại Công ty của Hàn Quốc, đóng trên địa bàn huyện Đ, thành phố Hà Nội. Ngày 27/02/2011, anh chị thực hiện việc đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương. Sau khi kết hôn được khoảng 2 tuần thì anh T1 tiếp tục sang Hàn Quốc làm việc, sau đó anh sang Nhật Bản đến năm 2017 thì về nước. Năm 2018 anh T1 lại đi lao động ở Đài Loan cho đến nay, thời gian đi Đài Loan anh có về phép một vài lần. Quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn cãi vã chủ yếu là về kinh tế, chị khuyên bảo anh về nước đoàn tụ gia đình tập trung làm ăn kinh tế và nuôi con nhưng anh không nghe và không có ý định về nước. Bản thân chị sống tại gia đình nhà chồng, tuy không có mâu thuẫn gì lớn nhưng cũng có xô xát liên quan đến kinh tế nên gia đình không được hòa thuận. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2021 cho đến nay. Trước khi làm đơn xin ly hôn chị đã liên lạc với anh T1 để yêu cầu anh về hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng anh không về, chị đề nghị ly hôn anh cũng nhất trí nhưng anh không làm thủ tục gửi về cho chị và chặn không liên lạc với chị. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng không có cơ hội để hàn gắn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T1.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Minh H, sinh ngày 17/05/2013 và Nguyễn Minh T2, sinh ngày 25/11/2017, hiện các con đang ở với ông Nguyễn Văn S và bà Đỗ Thị L. Chị đề nghị mỗi người nuôi một con, chị nuôi con Nguyễn Minh H, anh T1 nuôi con Nguyễn Minh T2 cho đến khi các con thành niên, không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau. Trong thời gian anh T1 không có mặt tại Việt Nam, chị nhất trí để con Nguyễn Minh T2 ở với ông Nguyễn Văn S.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do điều kiện công việc, chị T ủy quyền cho anh Lê Thế A thay chị giao, nhận tài liệu tại Tòa án. Sau khi nhận được các tài liệu, anh A đã thông báo cho chị biết, chị T vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Do chị T không cung cấp được địa chỉ của anh T1 nên Tòa án đã tiến hành xác minh tại gia đình anh T1. Ông Nguyễn Văn S (là bố đẻ anh T1) trình bày: Ông không biết địa chỉ cụ thể của anh T1 ở nước ngoài nên không cung cấp cho Tòa án được. Tuy nhiên anh T1 vẫn liên lạc với gia đình qua điện thoại. Ông đồng ý nhận văn bản tố tụng của Tòa án và đã thông báo cho anh T1 biết, thông qua gia đình anh T1 xác định mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng không thể hàn gắn được nên anh nhất trí ly hôn. Anh xác định vợ chồng có 02 con chung như chị T trình bày là đúng, anh đề nghị được chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung cho đến khi các con tròn 18 tuổi và yêu cầu chị T phải cấp dưỡng tiền nuôi con theo quy định của pháp luật. Trong thời gian không có mặt ở Việt Nam, anh ủy quyền cho ông S thay anh chăm sóc con chung cho đến khi anh về nước. Tài sản chung, nợ chung không có nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Nguyễn Văn S nhất trí thay anh T1 chăm sóc các cháu cho đến khi anh T1 về nước và không yêu cầu cấp dưỡng tiền nuôi các cháu.

Con chung của chị T và anh T1 là cháu Nguyễn Minh H có nguyện vọng được ở với anh T1 và ông S.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án: Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Phạm Hồng T ly hôn anh Nguyễn Văn T1. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Minh H cho chị T chăm sóc, nuôi dưỡng; Giao con chung Nguyễn Minh T2 cho anh T1 chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các con thành niên (đủ 18 tuổi), không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau. Tạm giao cháu Nguyễn Minh T2 cho ông Nguyễn Văn S chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian anh T1 không có mặt tại Việt Nam. Chị T phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn chị Phạm Hồng T hiện đang sinh sống ở Việt Nam; bị đơn anh Nguyễn Văn T1 có nơi cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh ở xóm U, thôn V, xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương, hiện anh T1 đang lao động tại Đài Loan. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T không cung cấp được địa chỉ cụ thể của anh T1. Tòa án đã nhiều lần yêu cầu gia đình anh T1 cung cấp địa chỉ nhưng gia đình không cung cấp được. Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông S là bố đẻ anh T1 để thông báo về việc Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn giữa chị T và anh T1 đồng thời tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Ông S vẫn liên lạc với anh T1 và đã thông báo việc Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn giữa chị T và anh T1. Tại phiên tòa các đương sự vắng mặt, chị T và ông S đề nghị xét xử vắng mặt; anh T1 vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Do vậy, căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Hồng T và anh Nguyễn Văn T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương ngày 27/02/2011 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn về kinh tế, vợ chồng chủ yếu sống xa cách mỗi người một nơi không quan tâm, chia sẻ và không yêu thương lẫn nhau. Từ năm 2011, anh T1 đi lao động tại Hàn Quốc, sau đó anh chuyển sang Nhật Bản và tiếp tục lại đi lao động tại Đài Loan đến nay chưa về nước. Chị T cũng có thời gian đi lao động tại Nhật Bản, ngày 29/4/2024 chị về nước ở hẵn. Tuy nhiên vợ chồng vẫn không liên lạc và không quan tâm đến nhau. Chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T1. Thông qua gia đình anh T1 cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng không thể hàn gắn được, chị T có đơn xin ly hôn, anh nhất trí. Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị Phạm Hồng T và anh Nguyễn Văn T1 có 02 con chung là Nguyễn Minh T2, sinh ngày 25/11/2017 và Nguyễn Minh H, sinh ngày 17/5/2013, hiện các con đang ở với ông Nguyễn Văn S. Chị T đề nghị được chăm sóc và nuôi dưỡng cả hai con chung cho đến khi các con trưởng thành. Nếu không được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con thì chị mong muốn được chăm sóc và nuôi dưỡng con Nguyễn Minh H vì cháu là con gái cần có sự chỉ bảo tận tình của người mẹ, cháu Nguyễn Minh T2 ở với ông bà nội từ nhỏ cháu đã

quen với cuộc sống và môi trường hiện tại, chị nhất trí giao con Nguyễn Minh T2 cho anh T1 chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con trưởng thành (đủ 18 tuổi), không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau. Anh Tú đề nghị được chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung cho đến khi các con đủ 18 tuổi và yêu cầu chị T phải cấp dưỡng tiền nuôi con theo quy định của pháp luật. Trong thời gian không có mặt ở Việt Nam anh ủy quyền cho ông Nguyễn Văn S thay anh chăm sóc các con chung. Ông S nhất trí nhận ủy quyền của anh T1 và đề nghị giao cả hai con chung cho anh T1 chăm sóc, nuôi dưỡng. Con chung Nguyễn Minh H có nguyện vọng được ở với anh T1 và ông bà nội. Hội đồng xét xử xét thấy, nguyện vọng nuôi con của chị T và anh T1 là hoàn toàn chính đáng. Tuy nhiên anh T1 đang lao động tại Đài Loan không đủ điều kiện để trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung. Chị T đã về nước từ ngày 29/4/2024, chị có thu nhập và có chỗ ở ổn định. Cháu Nguyễn Minh H mặc dù có nguyện vọng được ở với bố nhưng cháu là con gái cần có sự chỉ bảo tận tình của người mẹ trong thời gian phát triển và dậy thì, cháu Nguyễn Minh T2 là con trai cần có sự giáo dục, chỉ bảo của người cha, hơn nữa cháu đã quen với cuộc sống và môi trường hiện tại. Chị T đề nghị mỗi người nuôi một con, cho đến khi các con thành niên là phù hợp với quy định của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Do vậy, cần giao con Nguyễn Minh H cho chị T chăm sóc nuôi dưỡng; giao con Nguyễn Minh T2 cho anh T1 chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các con thành niên (tròn 18 tuổi), không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho nhau. Tạm giao con chung Nguyễn Minh T2 cho ông Nguyễn Văn S nuôi dưỡng trong thời gian anh T1 không có mặt tại Việt Nam.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị T, anh T1 xác định không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3]. Về án phí: Chị Phạm Hồng T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (về Hôn nhân gia đình) theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 51; 56; 81; 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Hồng T, xử cho chị Phạm Hồng T ly hôn anh Nguyễn Văn T1.

2. Về quan hệ con chung: Xử giao cho chị Phạm Hồng T được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Nguyễn Minh Huyền, sinh ngày 17/5/2013; Giao cho anh Nguyễn Văn T1 được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Nguyễn Minh Triết, sinh ngày 25/11/2017 cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau. Tạm giao con chung Nguyễn Minh T2 cho ông Nguyễn Văn S nuôi dưỡng trong thời gian anh T1 không có mặt tại Việt Nam.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Phạm Hồng T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm (về Hôn nhân gia đình) và được đối trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số 0000323 ngày 23/11/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương (do anh Lê Thế A nộp thay). Chị T đã nộp đủ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Phạm Hồng T, ông Nguyễn Văn S được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Anh Nguyễn Văn T1 được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Cẩm Văn, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương;
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa GD&NCTN

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Xuân Trường